

Phụ lục VI

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THÉP
TIỀN LÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2025/CBTT/TLH

Đồng Nai, ngày 27 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Việt Nam

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: TLH

- Địa chỉ: G4A, KP.4, P. Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

- Điện thoại liên hệ: 0251.3823187 Fax: 0251.3829043

- E-mail: htcd@tienlen.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên công ty mẹ và hợp nhất đã soát xét năm 2025- kèm giải trình (TV-TA).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/08/2025 tại đường dẫn:

<https://tienlensteel.com.vn/vi/relation/3>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng và hợp nhất Bán niên đã soát xét 2025 (kèm GT)

Đại diện tổ chức

Người ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



PHẠM THANH HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06-43
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12-43

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 28 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài Chính Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, khu phố 4, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Bà Phạm Thị Hồng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Lê Hoàng Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Bà Đào Thị Kim Loan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Lê Xuân Sắc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Thanh Hòa	Quyền Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Tổng Giám đốc Thường trực	
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/08/2025
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025

Các thành viên của Ban kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Nguyễn Mạnh Hà – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Phạm Thị Hồng - Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị được ông Nguyễn Mạnh Hà ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 theo Giấy Ủy quyền số 01/2025/UQ-TL của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên ngày 02/01/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính Phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Phạm Thị Hồng

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2025

Số: 250825.004/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được lập ngày 20 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THẾP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.157.262.107.911	1.394.445.470.837
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	75.656.498.962	37.091.425.033
111	1. Tiền		59.593.065.647	11.938.309.483
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.063.433.315	25.153.115.550
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	41.233.442.000	47.964.503.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		32.782.767.373	41.054.751.116
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.549.325.373)	(5.090.248.116)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.000.000.000	12.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		297.271.155.318	261.781.159.313
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	151.500.285.940	207.556.290.161
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	147.602.876.240	55.598.170.590
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	600.000.000	1.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	693.597.070	752.302.494
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.125.603.932)	(3.125.603.932)
140	IV. Hàng tồn kho	10	739.963.019.215	1.009.566.683.713
141	1. Hàng tồn kho		761.221.961.645	1.049.911.477.318
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.258.942.430)	(40.344.793.605)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.137.992.416	38.041.699.778
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	-	51.495.193
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.115.470.654	35.437.682.823
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.022.521.762	2.552.521.762
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		782.311.727.247	785.601.483.598
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		698.633.333	698.633.333
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	698.633.333	698.633.333
220	II. Tài sản cố định		119.747.952.024	124.979.614.314
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	75.125.465.574	77.578.770.426
222	- Nguyên giá		130.485.445.829	130.485.445.829
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(55.359.980.255)	(52.906.675.403)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	1.426.082.432	3.565.206.068
225	- Nguyên giá		12.834.741.824	12.834.741.824
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.408.659.392)	(9.269.535.756)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	43.196.404.018	43.835.637.820
228	- Nguyên giá		73.084.851.823	73.084.851.823
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.888.447.805)	(29.249.214.003)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,
Tỉnh Đồng Nai, Việt NamBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	2.145.392.271	1.869.471.555
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.145.392.271	1.869.471.555
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	658.746.148.590	656.537.841.535
251	1. Đầu tư vào công ty con		597.690.228.801	597.690.228.801
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		172.800.000.000	172.800.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(111.744.080.211)	(113.952.387.266)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		973.601.029	1.515.922.861
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	973.601.029	1.515.922.861
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.939.573.835.158</u>	<u>2.180.046.954.435</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,
Tỉnh Đồng Nai, Việt NamBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		871.809.226.504	1.116.265.523.970
310	I. Nợ ngắn hạn		869.974.950.713	1.115.031.248.179
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	261.068.131.839	234.049.800.348
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.911.662.041	4.032.429.557
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	49.120.085	921.311.129
314	4. Phải trả người lao động		868.598.000	900.001.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	680.952.004	1.068.331.142
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	1.344.870.649	2.355.358.425
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	866.197.095	2.351.502.230
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	599.417.744.641	865.549.339.989
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.767.674.359	3.803.174.359
330	II. Nợ dài hạn		1.834.275.791	1.234.275.791
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	1.834.275.791	1.234.275.791
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.067.764.608.654	1.063.781.430.465
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.067.764.608.654	1.063.781.430.465
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.661.639.363	46.661.639.363
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		24.890.783.331	24.890.783.331
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9.644.339.994	9.644.339.994
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(136.632.324.034)	(140.615.502.223)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(140.615.502.223)	144.564.715.891
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		3.983.178.189	(285.180.218.114)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.939.573.835.158	2.180.046.954.435


Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởngPhạm Thị Hồng
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.505.286.425.668	1.254.724.514.948
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	-	314.199.823
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.505.286.425.668	1.254.410.315.125
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.462.631.805.118	1.271.713.348.757
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.654.620.550	(17.303.033.632)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	5.513.011.123	9.866.153.274
22	7. Chi phí tài chính	29	21.519.011.080	27.538.105.756
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.177.589.498	22.939.564.755
25	8. Chi phí bán hàng	30	12.757.271.458	12.819.603.872
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	9.975.552.951	11.596.952.417
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.915.796.184	(59.391.542.403)
31	11. Thu nhập khác	32	291.086.394	293.573.832
32	12. Chi phí khác	33	223.704.389	29.672.258
40	13. Lợi nhuận khác		67.382.005	263.901.574
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.983.178.189	(59.127.640.829)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.983.178.189	(59.127.640.829)

Xuan

Lê Thị Xuân
Người lập

Xuan

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.983.178.189	(59.127.640.829)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.231.662.290	5.479.645.726
03	- Các khoản dự phòng		(22.835.080.973)	10.604.856.381
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(736.469.476)	(582.679.645)
06	- Chi phí lãi vay		23.177.589.498	22.939.564.755
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.820.879.528	(20.686.253.612)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.407.608.791)	(154.809.882.134)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		288.689.515.673	54.464.835.351
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		22.628.177.020	116.524.668.853
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		593.817.025	(199.509.145)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		8.271.983.743	(36.767.580.507)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23.564.968.636)	(23.124.952.513)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.552.521.762)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(35.500.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		303.996.295.562	(67.151.195.469)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(275.920.716)	(1.378.500.907)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		400.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		576.294.431	1.325.734.131
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		700.373.715	(1.052.766.776)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2025	2024
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		962.283.420.250	874.767.594.109
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.226.892.939.486)	(959.474.916.535)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.522.076.112)	(1.383.705.558)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(266.131.595.348)	(86.091.027.984)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		38.565.073.929	(154.294.990.229)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		37.091.425.033	209.465.131.035
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	75.656.498.962	55.170.140.806

Luat

Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 28 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài Chính Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, khu phố 4, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.123.200.170.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 1.123.200.170.000 VND; tương đương 112.320.017 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 65 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 67 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Điều hành Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THẾP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất	Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 02 năm.
- Các chi phí sửa chữa tài sản cố định không được tính tăng nguyên giá TSCĐ mà được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí kinh doanh trong năm, nhưng tối đa không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản chênh lệch giá bán và thuê lại tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	19.479.000	32.074.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.573.586.647	11.906.235.483
Các khoản tương đương tiền (*)	16.063.433.315	25.153.115.550
	<u>75.656.498.962</u>	<u>37.091.425.033</u>

(*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 16.063.433.315 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 2,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-

Tại ngày 30/06/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 12.000.000.000 VND được gửi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 5,5%/năm.

Tại ngày 30/06/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 12.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (VND)	5.028.107.324	4.889.960.000	(138.147.324)	8.399.750.000	5.859.000.000	(2.540.750.000)
Công ty cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (DGC)	20.379.445.049	17.553.420.000	(2.826.025.049)	17.412.245.049	16.627.160.000	(785.085.049)
Cổ phiếu khác	7.375.215.000	6.790.062.000	(585.153.000)	15.242.756.067	13.478.343.000	(1.764.413.067)
	32.782.767.373	29.233.442.000	(3.549.325.373)	41.054.751.116	35.964.503.000	(5.090.248.116)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE tại ngày 31/12/2024 và 30/06/2025.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	597.690.228.801	(64.568.021.684)		597.690.228.801	(65.668.261.083)	
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115.000.000.000	(64.568.021.684)	95,83%	115.000.000.000	(65.668.261.083)	95,83%
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156.726.500.000	-	97,35%	156.726.500.000	-	97,35%
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	325.963.728.801	-	100%	325.963.728.801	-	100%
Đầu tư vào Công ty liên kết	172.800.000.000	(47.176.058.527)		172.800.000.000	(48.284.126.183)	
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172.800.000.000	(47.176.058.527)	48,00%	172.800.000.000	(48.284.126.183)	48,00%
	770.490.228.801	(111.744.080.211)		770.490.228.801	(113.952.387.266)	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh thép
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	tỉnh Đồng Nai	48%	48%	Sản xuất và kinh doanh thép

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dũng	1.550.157.966	-	12.376.065.548	-
- HQ Co., LTD	39.082.892.784	-	41.903.924.940	-
- Công ty TNHH Thép và Xây dựng Tự Lực	-	-	1.828.411.200	-
- Công ty TNHH TMDV Thép Khương Mai	-	-	9.068.402.807	-
- Lim Hok Chhourn Steel	19.717.840.056	-	23.143.675.059	-
- Fuxin Steel Buildings Co., Ltd	-	-	21.208.809.984	-
- Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Minh Tiến	20.819.120.590	-	16.641.782.846	-
- Các khách hàng khác	70.330.274.544	(3.125.603.932)	81.385.217.777	(3.125.603.932)
	<u>151.500.285.940</u>	<u>(3.125.603.932)</u>	<u>207.556.290.161</u>	<u>(3.125.603.932)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>145.203.044.580</i>	-	<i>52.931.953.098</i>	-
- Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	13.737.473.253	-	28.526.668.655	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	90.082.783.874	-	24.405.284.443	-
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	41.382.787.453	-	-	-
<i>Bên khác</i>	<i>2.399.831.660</i>	-	<i>2.666.217.492</i>	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Vận tải Loan Vy	1.611.294.700	-	1.262.354.887	-
- Trả trước cho người bán khác	788.536.960	-	1.403.862.605	-
	<u>147.602.876.240</u>	<u>-</u>	<u>55.598.170.590</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>						
- Công ty TNHH Thương mại vận tải Du lịch Lê Vy (*)	1.000.000.000	-	-	400.000.000	600.000.000	-
	<u>1.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>400.000.000</u>	<u>600.000.000</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết khoản cho vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng cho vay tiền số 20/2024/HĐVTS/TL-VHL ngày 21/03/2024 và phụ lục hợp đồng số PL02-20/2024/HĐVTS/TL-VHL ngày 21/03/2025 với Công ty TNHH Thương mại Vận tải Du lịch Lê Vy với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích cho vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Du lịch Lê Vy;
- + Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm tính từ ngày nhận tiền vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 600.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Chi tiết theo nội dung</i>				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	142.150.000	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	294.428.824	-	276.403.779	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.744.200	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	307.800	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	136.800	-	-	-
Tạm ứng	254.829.446	-	396.190.483	-
Phải thu khác	-	-	79.708.232	-
	<u>693.597.070</u>	<u>-</u>	<u>752.302.494</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
<i>b1) Chi tiết theo nội dung</i>				
Ký cược, ký quỹ	698.633.333	-	698.633.333	-
	<u>698.633.333</u>	<u>-</u>	<u>698.633.333</u>	<u>-</u>
<i>b2) Chi tiết theo đối tượng</i>				
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	638.633.333	-	638.633.333	-
- Các đối tượng khác	60.000.000	-	60.000.000	-
	<u>698.633.333</u>	<u>-</u>	<u>698.633.333</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

9 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Khải Minh	540.000.000	-	540.000.000	-
- Công ty cổ phần 873 - XD Công trình giao thông	792.435.268	-	792.435.268	-
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương mại Dịch vụ Minh Khôi Group	238.165.178	-	238.165.178	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Thái Gia Bảo	164.449.042	-	164.449.042	-
- Nguyễn Thị Tuyết Minh	240.000.000	-	240.000.000	-
	<u>3.125.603.932</u>	<u>-</u>	<u>3.125.603.932</u>	<u>-</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.877.400	-	4.877.400	-
Công cụ, dụng cụ	3.596.835	-	3.596.835	-
Hàng hoá	761.213.487.410	(21.258.942.430)	1.049.903.003.083	(40.344.793.605)
	<u>761.221.961.645</u>	<u>(21.258.942.430)</u>	<u>1.049.911.477.318</u>	<u>(40.344.793.605)</u>

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 293.608.966.131 VND.

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.498.611.771	1.305.555.555
- Thi công công hộp bê tông, hàng rào	1.498.611.771	1.305.555.555
Mua sắm tài sản cố định	646.780.500	563.916.000
- Thiết kế phần mềm quản lý kho	646.780.500	563.916.000
	<u>2.145.392.271</u>	<u>1.869.471.555</u>

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	105.630.357.535	11.876.509.990	9.442.179.557	3.272.528.244	263.870.503	130.485.445.829
Số dư cuối kỳ	<u>105.630.357.535</u>	<u>11.876.509.990</u>	<u>9.442.179.557</u>	<u>3.272.528.244</u>	<u>263.870.503</u>	<u>130.485.445.829</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	30.516.272.242	10.438.393.650	8.415.610.764	3.272.528.244	263.870.503	52.906.675.403
- Khấu hao trong kỳ	1.611.378.114	682.091.508	159.835.230	-	-	2.453.304.852
Số dư cuối kỳ	<u>32.127.650.356</u>	<u>11.120.485.158</u>	<u>8.575.445.994</u>	<u>3.272.528.244</u>	<u>263.870.503</u>	<u>55.359.980.255</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	75.114.085.293	1.438.116.340	1.026.568.793	-	-	77.578.770.426
Tại ngày cuối kỳ	<u>73.502.707.179</u>	<u>756.024.832</u>	<u>866.733.563</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>75.125.465.574</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.301.200.174 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	12.834.741.824
Số dư cuối kỳ	12.834.741.824
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	9.269.535.756
- Trích khấu hao	2.139.123.636
Số dư cuối kỳ	11.408.659.392
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	3.565.206.068
Tại ngày cuối kỳ	1.426.082.432

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Tài sản vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	71.358.450.823	1.726.401.000	73.084.851.823
Số dư cuối kỳ	71.358.450.823	1.726.401.000	73.084.851.823
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	27.725.737.997	1.523.476.006	29.249.214.003
- Khấu hao trong kỳ	539.683.800	99.550.002	639.233.802
Số dư cuối kỳ	28.265.421.797	1.623.026.008	29.888.447.805
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	43.632.712.826	202.924.994	43.835.637.820
Tại ngày cuối kỳ	43.093.029.026	103.374.992	43.196.404.018

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
6.194.544.627 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.299.265.797 VND.

(1) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn tại địa chỉ xã An Phước - tỉnh Đồng Nai; quyền sử dụng đất không thời hạn tại G4A - Khu phố 4 - phường Tam Hiệp - tỉnh Đồng Nai và quyền sử dụng đất không thời hạn tại phường Hòa Xuân - thành phố Đà Nẵng. Trong đó:

- Tổng giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn là: 53.630.560.496 VND.

- Tổng giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn là: 17.727.890.327 VND.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	51.495.193
	-	51.495.193

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	22.333.324	40.354.541
Chi phí sửa chữa lớn	857.642.705	1.475.568.320
Chi phí trả trước dài hạn khác	93.625.000	-
	<u>973.601.029</u>	<u>1.515.922.861</u>

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
a1) Bên liên quan	-	-	31.567.603.430	31.567.603.430
- Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	-	-	31.567.603.430	31.567.603.430
a2) Bên khác	261.068.131.839	261.068.131.839	202.482.196.918	202.482.196.918
- Công ty Cổ phần Posco Yamato Vina	100.674.606.120	100.674.606.120	128.467.954.945	128.467.954.945
- Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng	10.310.428.016	10.310.428.016	17.592.699.749	17.592.699.749
- Công ty TNHH Mitsui Việt Nam	49.605.594.667	49.605.594.667	49.788.426.457	49.788.426.457
- Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	107.387.586	107.387.586	107.387.586	107.387.586
- Công ty TNHH Metal One (Việt Nam)	99.853.476.830	99.853.476.830	-	-
- Đối tượng khác	516.638.620	516.638.620	6.525.728.181	6.525.728.181
	<u>261.068.131.839</u>	<u>261.068.131.839</u>	<u>234.049.800.348</u>	<u>234.049.800.348</u>

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	-	2.515.517.141
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	-	2.515.517.141
Bên khác	1.911.662.041	1.516.912.416
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Năng Ban Mai	910.980.361	910.980.361
- Công ty Cổ phần Steel Builder	465.139.470	547.187.958
- Công ty TNHH Ô tô Ngọc Phát - Chi nhánh Long Thành	466.353.315	-
- Các đối tượng khác	69.188.895	58.744.097
	<u>1.911.662.041</u>	<u>4.032.429.557</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Bù trừ thuế GTGT phải nộp và Thuế TNDN phải nộp	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	636.314.624	5.789.909.469	5.896.224.093	530.000.000	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.552.521.762	-	-	-	(530.000.000)	2.022.521.762	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	127.766.974	279.199.409	357.846.298	-	-	49.120.085
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	6.514.344	6.514.344	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	157.229.531	-	157.229.531	-	-	-
	<u>2.552.521.762</u>	<u>921.311.129</u>	<u>6.084.623.222</u>	<u>6.426.814.266</u>	<u>-</u>	<u>2.022.521.762</u>	<u>49.120.085</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	680.952.004	1.068.331.142
	<u>680.952.004</u>	<u>1.068.331.142</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	422.727.270	50.000.000
- Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại	922.143.379	2.305.358.425
	1.344.870.649	2.355.358.425

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	252.896.128	252.896.128
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.259.800	15.259.800
- Ký quỹ ủy thác nhập khẩu	-	1.326.673.456
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	598.041.167	756.672.846
	866.197.095	2.351.502.230
a2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	-	1.520.962.820
- Phải trả đối tượng khác	866.197.095	830.539.410
	866.197.095	2.351.502.230
b) Dài hạn		
b1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.834.275.791	1.234.275.791
	1.834.275.791	1.234.275.791
b2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Eskimos	570.566.700	570.566.700
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	600.000.000	-
- Công Ty TNHH Kỹ Thuật New Sun Việt Nam	663.709.091	663.709.091
	1.834.275.791	1.234.275.791

22 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	863.266.225.834	863.266.225.834	962.283.420.250	1.226.892.939.486	598.656.706.598	598.656.706.598
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (1)	253.047.685.431	253.047.685.431	350.311.138.219	411.049.624.238	192.309.199.412	192.309.199.412
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai (2)	288.798.000.000	288.798.000.000	360.403.311.782	475.096.452.882	174.104.858.900	174.104.858.900
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh (3)	68.658.646.705	68.658.646.705	87.983.109.154	86.458.258.668	70.183.497.191	70.183.497.191
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (4)	247.584.603.698	247.584.603.698	160.742.552.095	253.378.603.698	154.948.552.095	154.948.552.095
- Công đoàn công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên (5)	576.977.000	576.977.000	-	-	576.977.000	576.977.000
- Các khoản vay cá nhân (6)	4.600.313.000	4.600.313.000	2.843.309.000	910.000.000	6.533.622.000	6.533.622.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.283.114.155	2.283.114.155	-	1.522.076.112	761.038.043	761.038.043
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (7)	2.283.114.155	2.283.114.155	-	1.522.076.112	761.038.043	761.038.043
	<u>865.549.339.989</u>	<u>865.549.339.989</u>	<u>962.283.420.250</u>	<u>1.228.415.015.598</u>	<u>599.417.744.641</u>	<u>599.417.744.641</u>
b) Vay dài hạn						
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (7)	2.283.114.155	2.283.114.155	-	1.522.076.112	761.038.043	761.038.043
	<u>2.283.114.155</u>	<u>2.283.114.155</u>	<u>-</u>	<u>1.522.076.112</u>	<u>761.038.043</u>	<u>761.038.043</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.283.114.155)	(2.283.114.155)	-	(1.522.076.112)	(761.038.043)	(761.038.043)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính:

STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn Của HĐ Hạn Mức vay	Số dư nợ gốc đến 30/06/2025 (VND)	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	400 tỷ	Xác định theo từng lần đi vay	Đến ngày 31/10/2025	192.309.199.412	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép của Công ty	Bảo đảm theo các Hợp đồng cầm cổ/thẻ chấp tài sản, cầm cố giấy tờ có giá; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3
2	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai	523 tỷ	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	174.104.858.900	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
3	Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	200 tỷ	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	70.183.497.191	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
4	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	250 tỷ	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	154.948.552.095	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
5	Công đoàn công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiên Lên		6,5%	6 tháng	576.977.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính:

STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn Của HĐ Hạn Mức vay	Số dư nợ gốc đến 30/06/2025 (VND)	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
6	Các khoản vay cá nhân		Từ 0% - 8%	6 tháng	6.533.622.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
7	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	12.772.666.664	Lãi suất thả nổi	36 tháng	761.038.043	Khoản nợ thuê tài chính	
Tổng cộng					599.417.744.641		

Các khoản vay đối với các bên liên quan

	30/06/2025		01/01/2025	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Bà Phạm Thị Hồng (1)	3.403.622.000	-	1.470.313.000	-

Mối quan hệ:

(1) Phó Chủ tịch HĐQT

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.123.200.170.000	46.661.639.363	27.390.783.331	9.644.339.994	142.012.194.129	1.348.909.126.817
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	-	(59.127.640.829)	(59.127.640.829)
Điều chuyển sang quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.500.000.000)	-	-	(2.500.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	1.123.200.170.000	46.661.639.363	24.890.783.331	9.644.339.994	82.884.553.300	1.287.281.485.988
Số dư đầu kỳ này	1.123.200.170.000	46.661.639.363	24.890.783.331	9.644.339.994	(140.615.502.223)	1.063.781.430.465
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	3.983.178.189	3.983.178.189
Số dư cuối kỳ này	1.123.200.170.000	46.661.639.363	24.890.783.331	9.644.339.994	(136.632.324.034)	1.067.764.608.654

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Nguyễn Mạnh Hà	219.953.590.000	19,58	219.953.590.000	19,58
Bà Phạm Thị Hồng	127.640.760.000	11,36	127.640.760.000	11,36
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	61.410.490.000	5,47	61.410.490.000	5,47
Vốn góp của đối tượng khác	714.195.330.000	63,59	714.195.330.000	63,59
	1.123.200.170.000	100	1.123.200.170.000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
- Vốn góp đầu kỳ		<u>1.123.200.170.000</u>	<u>1.123.200.170.000</u>
- Vốn góp cuối kỳ		<u>1.123.200.170.000</u>	<u>1.123.200.170.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ		<u>15.259.800</u>	<u>15.259.800</u>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ		<u>15.259.800</u>	<u>15.259.800</u>
d) Cổ phiếu		30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		112.320.017	112.320.017
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		112.320.017	112.320.017
- Cổ phiếu phổ thông		<u>112.320.017</u>	<u>112.320.017</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		112.320.017	112.320.017
- Cổ phiếu phổ thông		<u>112.320.017</u>	<u>112.320.017</u>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)		10.000	10.000
e) Các quỹ công ty		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển		24.890.783.331	24.890.783.331
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9.644.339.994	9.644.339.994
		<u>34.535.123.325</u>	<u>34.535.123.325</u>

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài		30/06/2025	01/01/2025
Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:		VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống		4.438.927.394	5.944.952.343
		<u>4.438.927.394</u>	<u>5.944.952.343</u>
b) Ngoại tệ các loại		30/06/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)		4.507,29	7.364,73

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.499.232.956.624	1.249.449.164.577
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.053.469.044	5.275.350.371
	1.505.286.425.668	1.254.724.514.948
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	229.459.276.854	199.388.177.675

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	314.199.823
	-	314.199.823

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.480.437.949.784	1.262.669.953.932
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.279.706.509	882.311.681
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.085.851.175)	8.161.083.144
	1.462.631.805.118	1.271.713.348.757
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	217.330.120.362	250.461.004.343

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	561.359.476	530.679.645
Cổ tức, lợi nhuận được chia	175.110.000	52.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.521.001.573	3.128.067.064
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	255.534.087	6.147.354.580
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.987	8.051.985
	5.513.011.123	9.866.153.274

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THẾP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.177.589.498	22.939.564.755
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	812.363.383	267.127.562
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(3.749.229.798)	2.443.773.237
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	500.622.680	1.225.449.073
Chi phí tài chính khác	777.665.317	662.191.129
	21.519.011.080	27.538.105.756

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	479.065.784	384.582.712
Chi phí nhân công	3.313.970.100	3.544.805.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.438.000.098	1.430.967.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.151.397.253	4.069.676.291
Chi phí khác bằng tiền	2.374.838.223	3.389.572.422
	12.757.271.458	12.819.603.872

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	243.061.435	600.861.869
Chi phí nhân công	4.284.755.001	4.214.802.109
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.410.447.146	2.665.830.582
Thuế, phí, lệ phí	17.134.344	17.274.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.385.089.649	2.534.512.575
Chi phí khác bằng tiền	1.635.065.376	1.563.670.938
	9.975.552.951	11.596.952.417

32 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền được bồi thường	240.321.469	206.316.840
Thu nhập khác	50.764.925	87.256.992
	291.086.394	293.573.832

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THẾP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,
Tỉnh Đồng Nai, Việt NamBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**33 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	223.657.065	29.605.515
Chi phí khác	47.324	66.743
	223.704.389	29.672.258

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.983.178.189	(59.127.640.829)
Các khoản điều chỉnh tăng	4.886.590.198	5.398.748.875
- Chi phí không hợp lệ	4.858.860.664	5.398.748.875
- Điều chỉnh tăng doanh thu chịu thuế theo quyết định của Cục thuế Đồng Nai	27.729.534	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.869.768.387)	(52.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(175.110.000)	(52.000.000)
- Chuyển lỗ các năm trước	(8.694.658.387)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(53.780.891.954)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(2.552.521.762)	2.552.521.762
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(2.552.521.762)
Bù trừ thuế GTGT phải nộp và Thuế TNDN phải nộp	530.000.000	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(2.022.521.762)	-

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 30 và Thuyết minh số 31.

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Đầu tư ngắn hạn	29.233.442.000	-	-	29.233.442.000
	<u>29.233.442.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>29.233.442.000</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư ngắn hạn	35.964.503.000	-	-	35.964.503.000
	<u>35.964.503.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>35.964.503.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.637.019.962	-	-	75.637.019.962
Phải thu khách hàng, phải thu khác	149.068.279.078	698.633.333	-	149.766.912.411
Các khoản cho vay	12.600.000.000	-	-	12.600.000.000
	<u>237.305.299.040</u>	<u>698.633.333</u>	<u>-</u>	<u>238.003.932.373</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.059.351.033	-	-	37.059.351.033
Phải thu khách hàng, phải thu khác	205.182.988.723	698.633.333	-	205.881.622.056
Các khoản cho vay	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000
	<u>255.242.339.756</u>	<u>698.633.333</u>	<u>-</u>	<u>255.940.973.089</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	599.417.744.641	-	-	599.417.744.641
Phải trả người bán, phải trả khác	261.934.328.934	1.834.275.791	-	263.768.604.725
Chi phí phải trả	680.952.004	-	-	680.952.004
	<u>862.033.025.579</u>	<u>1.834.275.791</u>	<u>-</u>	<u>863.867.301.370</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	865.549.339.989	-	-	865.549.339.989
Phải trả người bán, phải trả khác	236.401.302.578	1.234.275.791	-	237.635.578.369
Chi phí phải trả	1.068.331.142	-	-	1.068.331.142
	<u>1.103.018.973.709</u>	<u>1.234.275.791</u>	<u>-</u>	<u>1.104.253.249.500</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN**a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh thương mại các sản phẩm thép chiếm trên tỷ trọng lớn toàn bộ hoạt động của Công ty, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.234.413.263.847	270.873.161.821	1.505.286.425.668
Tài sản bộ phận			1.939.573.835.158
Tổng chi phí mua TSCĐ			275.920.716

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Ngọc Phụng	P.Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc thường trực
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT/ Thành viên Ủy ban kiểm toán
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT
Lê Xuân Sắc	Thành viên HĐQT
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT/ Chủ tịch Ủy ban kiểm toán nội bộ
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ
Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên Kiểm toán nội bộ
Phạm Thị Hồng	Phó Chủ tịch HĐQT
Phạm Thanh Hòa	Quyền Tổng Giám đốc
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20/08/2025)
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	229.459.276.854	199.388.177.675
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	33.768.744.324	71.326.726.876
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	11.497.666.616	42.053.598.272
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	184.192.865.914	86.007.852.527
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	217.330.120.362	250.461.004.343
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	99.380.794.984	54.789.446.025
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	18.423.330.156	47.821.488.900
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	99.525.995.222	114.231.861.418
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	-	33.618.208.000
Mua sắm tài sản cố định	-	131.000.000
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	-	131.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập của các Thành viên HĐQT	708.686.000	636.222.000
Nguyễn Mạnh Hà	420.000.000	420.000.000
Nguyễn Ngọc Phụng	49.000.000	49.000.000
Phạm Thị Hồng	46.343.000	10.111.000
Lê Xuân Sắc	46.343.000	10.111.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	49.000.000	49.000.000
Đào Thị Kim Loan	49.000.000	49.000.000
Lê Hoàng Sơn	49.000.000	49.000.000
Thu nhập của thành viên Ủy ban kiểm toán:	215.337.540	184.184.289
Lê Hoàng Sơn	107.184.889	102.218.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	108.152.651	81.966.289
Thu nhập của thành viên Ban Kiểm toán nội bộ:	355.604.000	343.123.000
Lê Thị Hồng Liễu	215.149.000	213.511.000
Phạm Thị Tâm Hiếu	140.455.000	129.612.000
Thu nhập của Ban Điều hành	1.095.101.953	1.296.483.821
Nguyễn Mạnh Hà	401.730.000	401.730.000
Phạm Thanh Hòa	172.501.918	20.286.667
Phạm Thị Hồng	-	240.000.000
Nguyễn Ngọc Phụng	52.436.148	178.059.000
Dương Quang Bình	226.585.785	234.275.510
Ngô Thị Hồng Vân	241.848.102	222.132.644

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2025

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025 và cùng kỳ năm trước:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.505.286.425.668	1.254.724.514.948	250.561.910.720	Doanh thu tăng là do sản lượng tiêu thụ tăng so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	314.199.823	(314.199.823)	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.505.286.425.668	1.254.410.315.125	250.876.110.543	
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.462.631.805.118	1.271.713.348.757	190.918.456.361	Doanh thu kỳ này tăng dẫn đến giá vốn tăng tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.654.620.550	(17.303.033.632)	59.957.654.182	Lợi nhuận gộp kỳ này tăng là do giá vốn nhập bình quân thấp so với cùng kỳ năm trước.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5.513.011.123	9.866.153.274	(4.353.142.151)	Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước là do kỳ này phát sinh lãi đầu tư tài chính thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.
7. Chi phí tài chính	22	29	21.519.011.080	27.538.105.756	(6.019.094.676)	Chi phí tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước là do kỳ này phát sinh chi phí dự phòng đầu tư tài chính thấp hơn cùng kỳ năm trước
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.177.589.498	22.939.564.755	238.024.743	
8. Chi phí bán hàng	25	30	12.757.271.458	12.819.603.872	(62.332.414)	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	9.975.552.951	11.596.952.417	(1.621.399.466)	Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này thấp hơn so với cùng kỳ năm trước là do tiết kiệm chi phí tối đa
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.915.796.184	(59.391.542.403)	63.307.338.587	



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
11. Thu nhập khác	31	32	291.086.394	293.573.832	(2.487.438)	
12. Chi phí khác	32	33	223.704.389	29.672.258	194.032.131	
13. Lợi nhuận khác	40		67.382.005	263.901.574	(196.519.569)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.983.178.189	(59.127.640.829)	63.110.819.018	Do những nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng tương ứng.
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	-	-	-	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.983.178.189	(59.127.640.829)	63.110.819.018	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân nêu trên.



Lê Thị Xuân
Người lập

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2025



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Phó chủ tịch hội đồng quản trị



INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

(revieweded)

CONTENTS

	Pages
Report of The Board of Management	02-03
Review report on Interim Financial Information	04-05
Reviewed Interim Separate Financial statements	06-43
Interim Separare Statement of Financial position	06-08
Interim Separare Statement of Income	09
Interim Separare Statement of Cash flows	10-11
Notes To Interim Separare Financial Statements	12-43

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward, Dong Nai Province, Viet Nam

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Tien Len Steel Corporation Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Separate Financial statements for the period from 01/01/2025 to 06/30/2025.

THE COMPANY

Tien Len Steel Corporation Joint - Stock Company was transformed from Tien Len Company Limited into a joint stock company with the certificate of business registration No. 4702000255 issued on November 22, 2001; operated under the Enterprise Registration Certificate of Joint Stock Company No. 3600512830 issued by the Department of Finance of Dong Nai Province for the first time on August 18, 2009, 14th re-registered on July 28, 2025.

The Company's head office is located at: G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward, Dong Nai Province, Viet Nam.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

The members of The Board of Directors during the fiscal period and to the reporting date are:

Mr. Nguyen Manh Ha	Chairman	Appointed on June 28, 2025
Mrs. Nguyen Ngoc Phuong	Vice Chairman	Appointed on June 28, 2025
Mrs. Pham Thi Hong	Vice Chairman	Appointed on June 28, 2025
Mr. Le Hoang Son	Member	Appointed on June 28, 2025
Mr. Nguyen Vu Hong Anh	Member	Appointed on June 28, 2025
Mrs. Dao Thi Kim Loan	Member	Appointed on June 28, 2025
Mr. Le Xuan Sac	Member	Appointed on June 28, 2025

The members of The Board of Management during the fiscal period and to the reporting date are:

Mr. Pham Thanh Hoa	Acting General Director	
Mrs. Nguyen Ngoc Phuong	Standing Deputy General Director	
Mr. Duong Quang Binh	Deputy General Director	Resigned on August 20, 2025
Mrs. Ngo Thi Hong Van	Chief Accountant	

Members of the Audit Committee are:

Mr. Le Hoang Son	Chairman	Appointed on June 28, 2025
Mr. Nguyen Vu Hong Anh	Member	Appointed on June 28, 2025

Members of the Internal Audit Committee are:

Mrs. Le Thi Hong Lieu	Head of Committee
Mrs. Pham Thi Tam Hieu	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and until the preparation of this Interim Separate Financial Statements is Mr. Nguyen Manh Ha – Chairman of the Board of Directors.

Mrs. Pham Thi Hong – Vice Chairman is authorized by Mr. Nguyen Manh Ha to sign this Interim Separate Financial Statements for the period ended 30 June 2025, pursuant to Power of Attorney No. 01/2025/UQ-TL dated January 02, 2025 issued by Tien Len Steel Corporation Joint Stock Company.

AUDITORS

The auditors of the AASC Auditing Firm Company Limited have taken the audit of Interim Separate Financial statements for the Company.

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward, Dong Nai Province, Viet Nam

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT ' RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the Interim Separate Financial statements of each financial year which give a true and fair view of the financial position of the Company; its operating results and its cash flows for the period. In preparing those Interim Separate Financial statements, The Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by The Board of Management and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Interim Separate Financial statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Interim Separate Financial statements;
- Prepare the Interim Separate Financial statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Financial Statements;
- Prepare the Interim Separate Financial statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at anytime and to ensure that the Interim Separate Financial statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Interim Separate Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 30 June 2025, its operation results and cash flows for the 6-month accounting period ending on the same day of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the Interim Separate Financial Statements.

Other commitments

The Board of Directors pledges that the Company complies with Decree No.155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.



On behalf of The Board of Management

Pham Thi Hong
Vice Chairman

Dong Nai, 20 August 2025

No.: 250825.004/BCTC.KT2

REVIEW REPORT ON INTERIM FINANCIAL INFORMATION

**To: Shareholders, The Board of Directors and The Board of Management
Tien Len Steel Corporation Joint Stock Company**

We have reviewed the Interim Separate Financial statements of Tien Len Steel Corporation Joint Stock Company prepared on 20 August 2025, from page 06 to page 43 including: Interim Separate Statement of Financial position as at 30 June 2025, Interim Separate Statement of Income, Interim Separate Statement of Cash flows and Notes To Interim Separate Financial Statements for the 6-month accounting period ending on the same day.

The Board of Management ' responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation of Interim Separate Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Interim Financial Statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of Interim Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these Interim Separate Financial Statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410, Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of Interim Financial Information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying Interim Separate Financial statements does not give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Tien Len Steel Corporation Joint Stock Company as at 30 June 2025, and of its financial performance and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of interim financial statements.

AASC Auditing Firm Company Limited



Vu Xuan Bien

Deputy General Director

Certificate of registration to audit practice

No: 0743-2023-002-1

Hanoi, 25 August 2025

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANYG4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward,
Dong Nai Province, Viet Nam**Interim Separate Financial statements**

For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*As at 30 June 2025*

Code	ASSETS	Note	06/30/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. SHORT-TERM ASSETS		1.157.262.107.911	1.394.445.470.837
110	I. Cash and cash equivalents	3	75.656.498.962	37.091.425.033
111	1. Cash		59.593.065.647	11.938.309.483
112	2. Cash equivalents		16.063.433.315	25.153.115.550
120	II. Short-term investments	4	41.233.442.000	47.964.503.000
121	1. Trading securities		32.782.767.373	41.054.751.116
122	2. Provision for diminution in value of trading securities		(3.549.325.373)	(5.090.248.116)
123	3. Held to maturity investments		12.000.000.000	12.000.000.000
130	III. Short-term receivables		297.271.155.318	261.781.159.313
131	1. Short-term trade receivables	5	151.500.285.940	207.556.290.161
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	147.602.876.240	55.598.170.590
135	3. Short-term loan receivables	7	600.000.000	1.000.000.000
136	4. Other short-term receivables	8	693.597.070	752.302.494
137	5. Provision for short-term doubtful debts		(3.125.603.932)	(3.125.603.932)
140	IV. Inventories	10	739.963.019.215	1.009.566.683.713
141	1. Inventories		761.221.961.645	1.049.911.477.318
149	2. Provision for devaluation of inventories		(21.258.942.430)	(40.344.793.605)
150	V. Other short-term assets		3.137.992.416	38.041.699.778
151	1. Short-term prepaid expenses	15	-	51.495.193
152	2. Deductible VAT		1.115.470.654	35.437.682.823
153	3. Taxes and other receivables from State budget	18	2.022.521.762	2.552.521.762
200	B. NON-CURRENT ASSETS		782.311.727.247	785.601.483.598
210	I. Long-term receivables		698.633.333	698.633.333
216	1. Other long-term receivables	8	698.633.333	698.633.333
220	II. Fixed assets		119.747.952.024	124.979.614.314
221	1. Tangible fixed assets	12	75.125.465.574	77.578.770.426
222	- Historical costs		130.485.445.829	130.485.445.829
223	- Accumulated depreciation		(55.359.980.255)	(52.906.675.403)
224	2. Finance lease fixed assets	13	1.426.082.432	3.565.206.068
225	- Historical costs		12.834.741.824	12.834.741.824
226	- Accumulated depreciation		(11.408.659.392)	(9.269.535.756)
227	3. Intangible fixed assets	14	43.196.404.018	43.835.637.820
228	- Historical costs		73.084.851.823	73.084.851.823
229	- Accumulated amortization		(29.888.447.805)	(29.249.214.003)

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANYG4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward,
Dong Nai Province, Viet Nam**Interim Separate Financial statements**
For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025**INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION***As at 30 June 2025**(continued)*

Code	ASSETS	Note	06/30/2025 VND	01/01/2025 VND
240	IV. Long-term unfinished asset	11	2.145.392.271	1.869.471.555
242	1. Construction in progress		2.145.392.271	1.869.471.555
250	V. Long-term investments	4	658.746.148.590	656.537.841.535
251	1. Investment in subsidiaries		597.690.228.801	597.690.228.801
252	2. Investments in joint ventures and associates		172.800.000.000	172.800.000.000
254	3. Provision for devaluation of long-term investments		(111.744.080.211)	(113.952.387.266)
260	VI. Other long-term assets		973.601.029	1.515.922.861
261	1. Long-term prepaid expenses	15	973.601.029	1.515.922.861
270	TOTAL ASSETS		1.939.573.835.158	2.180.046.954.435

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward,
Dong Nai Province, Viet Nam

Interim Separate Financial statements
For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

(continued)

Code	CAPITAL	Note	06/30/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. LIABILITIES		871.809.226.504	1.116.265.523.970
310	I. Current liabilities		869.974.950.713	1.115.031.248.179
311	1. Short-term trade payables	16	261.068.131.839	234.049.800.348
312	2. Short-term prepayments from customers	17	1.911.662.041	4.032.429.557
313	3. Taxes and other payables to State budget	18	49.120.085	921.311.129
314	4. Payables to employees		868.598.000	900.001.000
315	5. Short-term accrued expenses	19	680.952.004	1.068.331.142
318	6. Short-term unearned revenue	20	1.344.870.649	2.355.358.425
319	7. Other short-term payments	21	866.197.095	2.351.502.230
320	8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	22	599.417.744.641	865.549.339.989
322	9. Bonus and welfare fund		3.767.674.359	3.803.174.359
330	II. Non-current liabilities		1.834.275.791	1.234.275.791
337	1. Other long-term payables	21	1.834.275.791	1.234.275.791
400	D. OWNER'S EQUITY		1.067.764.608.654	1.063.781.430.465
410	I. Owner's equity	23	1.067.764.608.654	1.063.781.430.465
411	1. Contributed capital		1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
411a	Ordinary shares with voting rights		1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
412	2. Share Premium		46.661.639.363	46.661.639.363
418	3. Development investment funds		24.890.783.331	24.890.783.331
420	4. Other reserves		9.644.339.994	9.644.339.994
421	5. Retained earnings		(136.632.324.034)	(140.615.502.223)
421a	Retained earnings accumulated till the end of the previous year		(140.615.502.223)	144.564.715.891
421b	Retained earnings of the current period		3.983.178.189	(285.180.218.114)
440	TOTAL CAPITAL		1.939.573.835.158	2.180.046.954.435

Thuan
Le Thi Xuan
Preparer

[Signature]
Ngô Thị Hồng Vân
Chief Accountant

[Signature]
Phạm Thị Hồng
Vice Chairman

Dong Nai, 20 August 2025

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward,
Dong Nai Province, Viet Nam

Interim Separate Financial statements
For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF INCOME

The first 6 months of 2025

Code	ITEM	Note	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
	Revenue from sales of goods and rendering of services			
01	1.	25	1.505.286.425.668	1.254.724.514.948
02	2. Revenue deductions	26	-	314.199.823
	Net revenue from sales of goods and rendering of services			
10	3.		1.505.286.425.668	1.254.410.315.125
11	4. Cost of goods sold	27	1.462.631.805.118	1.271.713.348.757
	Gross profit from sales of goods and rendering of services			
20	5.		42.654.620.550	(17.303.033.632)
21	6. Financial income	28	5.513.011.123	9.866.153.274
22	7. Financial expense	29	21.519.011.080	27.538.105.756
23	<i>In which: Interest expenses</i>		23.177.589.498	22.939.564.755
25	8. Selling expenses	30	12.757.271.458	12.819.603.872
26	9. General and administrative expense	31	9.975.552.951	11.596.952.417
30	10. Net profit from operating activities		3.915.796.184	(59.391.542.403)
31	11. Other income	32	291.086.394	293.573.832
32	12. Other expense	33	223.704.389	29.672.258
40	13. Other profit		67.382.005	263.901.574
50	14. Total net profit before tax		3.983.178.189	(59.127.640.829)
51	15. Current corporate income tax expenses	34	-	-
60	17. Profit after corporate income tax		3.983.178.189	(59.127.640.829)

huan

Le Thi Xuan
Preparer

[Signature]
Ngô Thị Hồng Vân
Chief Accountant



Phạm Thị Hồng
Vice Chairman

Dong Nai, 20 August 2025

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANYG4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward,
Dong Nai Province, Viet Nam**Interim Separate Financial statements**

For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS*The first 6 months of 2025**(Indirect method)*

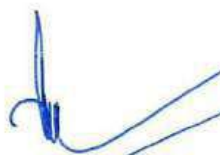
Code	ITEM	Note	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
			VND	VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01	1. Profit before tax		3.983.178.189	(59.127.640.829)
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		5.231.662.290	5.479.645.726
03	- Provisions		(22.835.080.973)	10.604.856.381
05	- Gains / losses from investment		(736.469.476)	(582.679.645)
06	- Interest expense		23.177.589.498	22.939.564.755
08	3. Operating profit before changes in working capital		8.820.879.528	(20.686.253.612)
09	- Increase or decrease in receivables		(1.407.608.791)	(154.809.882.134)
10	- Increase or decrease in inventories		288.689.515.673	54.464.835.351
11	- Increase or decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)		22.628.177.020	116.524.668.853
12	- Increase or decrease in prepaid expenses		593.817.025	(199.509.145)
13	- Increase or decrease in trading securities		8.271.983.743	(36.767.580.507)
14	- Interest paid		(23.564.968.636)	(23.124.952.513)
15	- Corporate income tax paid		-	(2.552.521.762)
17	- Other payments on operating activities		(35.500.000)	-
20	Net cash flows from operating activities		303.996.295.562	(67.151.195.469)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(275.920.716)	(1.378.500.907)
23	2. Loans and purchase of debt instruments from other entities		-	(1.000.000.000)
24	3. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		400.000.000	-
27	4. Interest and dividend received		576.294.431	1.325.734.131
30	Net cash flows from investing activities		700.373.715	(1.052.766.776)

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS*The first 6 months of 2025**(Indirect method)*

Code	ITEM	Note	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
33	1. Proceeds from borrowings		962.283.420.250	874.767.594.109
34	2. Repayment of principal		(1.226.892.939.486)	(959.474.916.535)
35	3. Repayment of financial principal		(1.522.076.112)	(1.383.705.558)
40	Net cash flows from financing activities		(266.131.595.348)	(86.091.027.984)
50	Net cash flows in the period		38.565.073.929	(154.294.990.229)
60	Cash and cash equivalents at beginning of the period		37.091.425.033	209.465.131.035
70	Cash and cash equivalents at end of the period	3	75.656.498.962	55.170.140.806



Le Thi Xuan
Preparer



Ngo Thi Hong Van
Chief Accountant



Pham Thi Hong
Vice Chairman

Dong Nai, 20 August 2025

NOTES TO INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

1 . GENERAL INFORMATION

Form of ownership

Tien Len Steel Corporation Joint - Stock Company was transformed from Tien Len Company Limited into a joint stock company with the certificate of business registration No. 4702000255 issued on November 22, 2001; operated under the Enterprise Registration Certificate of Joint Stock Company No. 3600512830 issued by the Department of Finance of Dong Nai Province for the first time on August 18, 2009, 14th re-registered on July 28, 2025.

The Company's head office is located at: G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward, Dong Nai Province, Viet Nam.

Company's Charter capital: VND 1,123,200,170,000. Actual charter capital as at June 30, 2025 is VND 1,123,200,170,000, equivalent to 1,123,200,170 shares with the price of VND 10,000 per share.

The number of employees of the Company as at June 30, 2025 is 65 people (as at January 01, 2025: 67 people).

Business field

Trading in construction materials, primarily focusing on steel and iron products.

Business activities

Main business activities of the Company include:

- Wholesale of metals and metal ores. Details: Wholesale of iron, steel, aluminum and copper materials;
- Cargo handling;
- Construction all kinds of houses;
- Preparing the ground;
- Installation of other construction systems;
- Warehousing and storage of goods;
- Logistics services;
- Leasing houses for business purposes (kiosks, business centers); warehousing, parking lot;
- Wholesale of materials, other installation equipment in construction. Details: wholesale of construction materials, timber and processed wood (not containing goods at the office);
- Transporting goods by road;
- Mechanical processing, handling and metal coating. Details: mechanical processing, (except plating - not processing at the office).

Corporate structure

Information of Subsidiaries, Associates and Joint ventures of the Company is provided in Note No 4.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of the Interim Separate Financial statements

Interim Separate Financial statements are presented based on historical cost principle.

The Users of this Interim Separate Financial statements should study the Interim Separate Financial statements combined with the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") for the period from 01/01/2025 to 06/30/2025 in order to gain enough information regarding the financial position, results of operations and cash flows of the Group.

2.4 . Accounting estimates

The preparation of Interim Separate Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses throughout the accounting period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Interim Separate Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Estimated allocation of prepaid expenses;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimated income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Executive to be reasonable under the circumstances.

2.5 . Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, lending loans, long-term and short-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the year because the Circular No.210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6 . Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the period are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Actual exchange rate when revaluing monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of the Separate Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction.

All exchange differences arising from foreign currency transactions in the year and from revaluation of remaining foreign currency monetary items at the end of the period are recorded immediately to operating results of the accounting period.

2.7 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand and demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.8 . Financial investments

Trading securities are initially recognized at original cost which includes purchase prices plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction fee, cost of information provision, taxes, bank's fees and charges. After initial recognition, trading securities are measured at original cost less provision for diminution in value of trading securities. Upon liquidation or transfer, cost of trading securities is determined using weighted average method.

Investments held to maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically.

Investments in subsidiaries, associates are initially recognized at original cost. After initial recognition, the value of these investments is measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the period as followings:

- With regard to investments in trading securities: the provision shall be made on the basis of the excess of original cost of the investments recorded in the accounting book over their market value at the provision date;
- With regard to investments in subsidiaries, joint ventures or associates: the provision for loss investments shall be made based on the Separate Financial Statements of subsidiaries, joint ventures or associates at the provision date.
- With regard to investments held to maturity: the provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.9 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. Receivables are classified as short-term and long-term in the Interim Separate financial statements based on the remaining maturity of the receivables at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.10 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.



2.11 . Fixed assets and Finance lease fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs aumtent future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initital standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Separate Statement of Income in the period in which the costs are incurred.

The historical cost of finance lease fixed assets is recognised at the lower of fair value and present value of the minimum lease payments plus any directly attributable costs incurred related with finance lease (exclusive of value added tax). During the using time, finance lease fixed assets are recorded at historical cost, accumulated depreciation and carrying amount. Finance lease fixed assets are depreciated over the lease term and charged to operating expenses in order to fully recover the capital.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	06 - 25 years
- Machine, equipment	05 - 07 years
- Vehicles, Transportation equipment	03 - 07 years
- Office equipment and furniture	03 - 06 years
- Other fixed assets	03 - 05 years
- Managerment software	03 years
- Definite land use rights	The term of land use rights certificates
- Indefinite land use rights	Not amortized

2.12 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.13 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.14 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Tools and instruments include assets held by the Company for use in the ordinary course of business, with cost of each asset less than VND 30 million and therefore ineligible for recognition. are fixed assets according to current regulations. The cost of tools and equipment is added on a straight-line basis over a period of 1 year to 2 years.
- Expenses for repair of fixed assets are not added to the historical cost of fixed assets but are amortized using the straight-line method to business expenses in the period, but not exceeding 3 years.
- Other prepaid expenses are stated at cost and amortized on a straight-line basis over their useful lives from 1 year to 3 years.

2.15 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Interim Separate financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.16 . Borrowings and finance lease liabilities

The value of finance lease liabilities is recognized at the payable amount equal to the present value of minimum lease payments or the fair value of leased assets.

Borrowings and finance lease liabilities shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings and finance lease liabilities. In case of borrowings or liabilities denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.17 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized into operating costs during the period, except for which directly attributable to construction or production of unfinished asset included (capitalized) in the cost of that asset, when gather sufficient conditions as regulated in VAS No. 16 "Borrowing costs". Beside, regarding loans serving the construction of fixed assets, investment properties, and the interests shall be capitalized even if the construction duration is under 12 months.

2.18 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interest expenses which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the period shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.19 . Unearned revenues

Unearned revenue is the difference between the selling price and leaseback price of an asset that exceeds the remaining book value of the fixed asset.

Unearned revenues are transferred to revenue from sale of goods and rendering of services with the amount corresponding to each accounting period.

2.20 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Other capital is the operating capital formed from the operating results or from gifts, presents, financing, assets revaluation (if these items are allowed to be recorded as a decrease or increase in the owner's equity).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.21 . Revenue

Revenue is recognized to extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measures regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sale of goods

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

Revenue from rendering of services:

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably.

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividend income shall be recognised when the Company's right to receive dividend is established.

2.22 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales and service provisions arising in the period include: Trade discounts and sales return.

Trade discounts, sales returns incurred in the same period of consumption of products, goods and services are adjusted a decrease in revenue in the incurring period. In case products, goods and services are sold from the previous period, until the next period are incurred deductible items, Company records a decrease in revenue under the principles: If incurred prior to the issuance of Financial Statements then record a decrease in revenue on the Separate Financial statements of the reporting period (the previous period); and if incurred after the release of Separate Financial statements then record a decrease in revenue of incurring period (the next period).

2.23 . Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the period, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period even when products and goods have not been determined as sold.

2.24 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses from the disposal and transfer of short-term securities, transaction cost of selling securities;
- Provision for diminution in value of trading securities price; provision for losses from investment in other entities, losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income

2.25 . Corporate income tax**a) Current corporate income tax expenses**

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

b) Current corporate income tax rate

The Company is subject to corporate income tax of 20% for the operating activities which has taxable income for the period from 01/01/2025 to 06/30/2025.

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward,
Dong Nai Province, Viet Nam

Interim Separate Financial statements

For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

2.26 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Separate Financial statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.27 . Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other components.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Company as a whole.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>06/30/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Cash on hand	19.479.000	32.074.000
Demand deposits	59.573.586.647	11.906.235.483
Cash equivalents (*)	16.063.433.315	25.153.115.550
	<u><u>75.656.498.962</u></u>	<u><u>37.091.425.033</u></u>

(*) As at 06/30/2025, the cash equivalents are deposits with term of one month with the amount of VND 16,063,433,315 at commercial banks at the interest rate of 1.6% / year to 2.8% / year.

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward, Dong Nai Province, Viet Nam

Interim Separate Financial statements

For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

4 . FINANCIAL INVESTMENTS
a) Held to maturity investments

	06/30/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Term deposits	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-

As at June 30, 2025, held to maturity investments consisted of 6-month term deposits with a total value of VND 12,000,000,000 placed at Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Ho Chi Minh City Branch, with an interest rate of 5.5% per/year.

As at June 30, 2025, term deposits totaling VND 12,000,000,000 have been pledged as collateral for loans from banks.

b) Trading securities

	06/30/2025			01/01/2025		
	Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
VNDIRECT Securities Corporation (VND)	5.028.107.324	4.889.960.000	(138.147.324)	8.399.750.000	5.859.000.000	(2.540.750.000)
Duc Giang Chemicals Group Joint Stock Company (DGC)	20.379.445.049	17.553.420.000	(2.826.025.049)	17.412.245.049	16.627.160.000	(785.085.049)
Others	7.375.215.000	6.790.062.000	(585.153.000)	15.242.756.067	13.478.343.000	(1.764.413.067)
	32.782.767.373	29.233.442.000	(3.549.325.373)	41.054.751.116	35.964.503.000	(5.090.248.116)

The fair value of trading securities are closing price listed on HNX, HOSE on 31 December 2024 and 30 June 2025.

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward, Dong Nai Province, Viet Nam

Interim Separate Financial statements

For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

c) Investments in equity of other entities

	06/30/2025			01/01/2025		
	Original cost	Provision	Proportion of voting rights	Original cost	Provision	Proportion of voting rights
	VND	VND		VND	VND	
Investments in subsidiaries	597.690.228.801	(64.568.021.684)		597.690.228.801	(65.668.261.083)	
- Dai Phuc Production and Trading Company Limited	115.000.000.000	(64.568.021.684)	95,83%	115.000.000.000	(65.668.261.083)	95,83%
- Tay Nguyen Steel Company Limited	156.726.500.000	-	97,35%	156.726.500.000	-	97,35%
- Phuc Tien Steel Company Limited	325.963.728.801	-	100%	325.963.728.801	-	100%
Investments in joint ventures	172.800.000.000	(47.176.058.527)		172.800.000.000	(48.284.126.183)	
- Bac Nam Steel Joint Stock Company	172.800.000.000	(47.176.058.527)	48%	172.800.000.000	(48.284.126.183)	48%
	770.490.228.801	(111.744.080.211)		770.490.228.801	(113.952.387.266)	

The Company has not determined the fair value of financial investments since Vietnam Accounting Standards and Vietnam Corporate Accounting System has not had any detailed guidance on the determination of the fair value.

Detailed information on investee entities:

	Location of establishment and operations	Proportion of ownership	Proportion of voting rights	Principal activities
Investment in subsidiaries				
- Dai Phuc Production and Trading Company Limited	Ho Chi Minh City	95,83%	95,83%	Steel manufacturing and trading
- Tay Nguyen Steel Company Limited	Ho Chi Minh City	97,35%	97,35%	Steel manufacturing and trading
- Phuc Tien Steel Company Limited	Ha Noi City	100%	100%	Steel manufacturing and trading
Investment in associates				
- Bac Nam Steel Joint Stock Company	Dong Nai province	48%	48%	Steel manufacturing and trading

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward,
Dong Nai Province, Viet Nam

Interim Separate Financial statements

For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	06/30/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Others				
- Daidung Metallic Manufacture Construction and Trade	1.550.157.966	-	12.376.065.548	-
- HQ Co., LTD	39.082.892.784	-	41.903.924.940	-
- Zilei Steel & Construction	-	-	1.828.411.200	-
- Khuong Mai Steel Service Trading Co., Ltd	-	-	9.068.402.807	-
- Lim Hok Chhourn Steel	19.717.840.056	-	23.143.675.059	-
- Fuxin Steel Buildings Co., Ltd	-	-	21.208.809.984	-
- Minh Tien Manufacturing and Trading Co., Ltd	20.819.120.590	-	16.641.782.846	-
- Other trade receivables	70.330.274.544	(3.125.603.932)	81.385.217.777	(3.125.603.932)
	151.500.285.940	(3.125.603.932)	207.556.290.161	(3.125.603.932)

6 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	06/30/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Related parties	145.203.044.580	-	52.931.953.098	-
- Bac Nam Steel Joint Stock Company	13.737.473.253	-	28.526.668.655	-
- Dai Phuc Production and Trading Company Limited	90.082.783.874	-	24.405.284.443	-
- Tay Nguyen Steel Company Limited	41.382.787.453	-	-	-
Others	2.399.831.660	-	2.666.217.492	-
- Loan Vy Transport Trading Company Limited	1.611.294.700	-	1.262.354.887	-
- Others	788.536.960	-	1.403.862.605	-
	147.602.876.240	-	55.598.170.590	-

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward, Dong Nai Province, Viet Nam

Interim Separate Financial statements
For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

7 . LOAN RECEIVABLES

	01/01/2025		During the period		06/30/2025	
	Value	Provision	Increase	Decrease	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Others parties</i>						
- Le Vy Trading, Transport and Tourism Co., Ltd (*)	1.000.000.000	-	-	400.000.000	600.000.000	-
	1.000.000.000	-	-	400.000.000	600.000.000	-

Detailed Information on short-term loan:

(*) Loan agreement No. 20/2024/HĐVTS/TL-VHL dated 21 March 2024 and contract appendix PL02-20/2024/HĐVTS/TL-VHL dated 21 March 2025 with Le Vy Trading, Transport and Tourism Co., Ltd with the following detailed terms:

- + Loan purpose: To support the business operations of Le Vy Trading, Transport and Tourism Co., Ltd;
- + Loan term: 06 months;
- + Interest rate: 7.5%/year calculated from the date of loan disbursement;
- + Outstanding principal balance at the end of the period: VND 600,000,000;
- + Loan security: Unsecured.

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward,
Dong Nai Province, Viet Nam

Interim Separate Financial statements

For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

8 . OTHER RECEIVABLES

		06/30/2025		01/01/2025	
		Value	Provision	Value	Provision
		VND	VND	VND	VND
a)	Short-term				
	<i>Details by content</i>				
	Receivables from dividends and profit	142.150.000	-	-	-
	Receivables from interest of deposit, loan	294.428.824	-	276.403.779	-
	Receivables from social insurance	1.744.200	-	-	-
	Receivables from health insurance	307.800	-	-	-
	Receivables from unemployment	136.800	-	-	-
	Advances	254.829.446	-	396.190.483	-
	Others	-	-	79.708.232	-
		<u>693.597.070</u>	<u>-</u>	<u>752.302.494</u>	<u>-</u>
b)	Long-term				
b1)	<i>Details by content</i>				
	Mortgages	698.633.333	-	698.633.333	-
		<u>698.633.333</u>	<u>-</u>	<u>698.633.333</u>	<u>-</u>
b2)	<i>Details by object</i>				
	- Chailease International Leasing Co.,Ltd	638.633.333	-	638.633.333	-
	- Others	60.000.000	-	60.000.000	-
		<u>698.633.333</u>	<u>-</u>	<u>698.633.333</u>	<u>-</u>

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward,
Dong Nai Province, Viet Nam

Interim Separate Financial statements

For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

9 . DOUBTFUL DEBTS

	06/30/2025		01/01/2025	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Total value of receivables and debts that are overdue or not due but difficult to be recovered				
- Quang Thu Company Limited	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Khai Minh Investment and Trading., JSC	540.000.000	-	540.000.000	-
- Civil Engineering Construction Joint Stock Company 873	792.435.268	-	792.435.268	-
- Minh Khoi Group Service Trade Co.,LTD	238.165.178	-	238.165.178	-
- Thai Gia Bao Construction Service Trading Company Limited	164.449.042	-	164.449.042	-
- Mrs. Nguyen Thi Tuyet Minh	240.000.000	-	240.000.000	-
	3.125.603.932	-	3.125.603.932	-

10 . INVENTORIES

	06/30/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw material	4.877.400	-	4.877.400	-
Tools, supplies	3.596.835	-	3.596.835	-
Goods	761.213.487.410	(21.258.942.430)	1.049.903.003.083	(40.344.793.605)
	761.221.961.645	(21.258.942.430)	1.049.911.477.318	(40.344.793.605)

In which:

- The value of inventories pledged as collaterals for borrowings at the end of the period: VND 293,608,966,131.

11 . LONG-TERM ASSET IN PROGRESS

	06/30/2025	01/01/2025
	VND	VND
Construction in progress	1.498.611.771	1.305.555.555
- Construction of concrete box culverts and fences	1.498.611.771	1.305.555.555
Procurement of fixed assets	646.780.500	563.916.000
- Warehouse management software design	646.780.500	563.916.000
	2.145.392.271	1.869.471.555

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward, Dong Nai Province, Viet Nam

Interim Separate Financial statements

For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

12 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Management equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost						
Beginning balance	105.630.357.535	11.876.509.990	9.442.179.557	3.272.528.244	263.870.503	130.485.445.829
Ending balance of the period	105.630.357.535	11.876.509.990	9.442.179.557	3.272.528.244	263.870.503	130.485.445.829
Accumulated depreciation						
Beginning balance	30.516.272.242	10.438.393.650	8.415.610.764	3.272.528.244	263.870.503	52.906.675.403
- Depreciation for the period	1.611.378.114	682.091.508	159.835.230	-	-	2.453.304.852
Ending balance of the period	32.127.650.356	11.120.485.158	8.575.445.994	3.272.528.244	263.870.503	55.359.980.255
Net carrying amount						
Beginning balance	75.114.085.293	1.438.116.340	1.026.568.793	-	-	77.578.770.426
Ending balance	73.502.707.179	756.024.832	866.733.563	-	-	75.125.465.574

In which:

- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the period: VND 17,301,200,174.

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward,
Dong Nai Province, Viet Nam

Interim Separate Financial statements

For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

13 . FINANCE LEASE FIXED ASSETS

	Vehicles, transportation VND
Historical cost	
As at opening period	12.834.741.824
As at closing period	12.834.741.824
Accumulated depreciation	
As at opening period	9.269.535.756
Depreciation	2.139.123.636
As at closing period	11.408.659.392
Net carrying amount	
As at opening year	3.565.206.068
As at closing period	1.426.082.432

14 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights VND	Other Intangible fixed assets VND	Total VND
Historical cost			
Beginning balance	71.358.450.823	1.726.401.000	73.084.851.823
Ending balance of the period	71.358.450.823	1.726.401.000	73.084.851.823
Accumulated depreciation			
Beginning balance	27.725.737.997	1.523.476.006	29.249.214.003
- Depreciation for the period	539.683.800	99.550.002	639.233.802
Ending balance of the period	28.265.421.797	1.623.026.008	29.888.447.805
Net carrying amount			
Beginning balance	43.632.712.826	202.924.994	43.835.637.820
Ending balance	43.093.029.026	103.374.992	43.196.404.018

In which:

- Carrying amount of intangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings at the end of the period: VND 6,194,544,627.
- Original cost of intangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use at the end of the period: VND 21,299,265,797.

(1) The Company's land use rights comprise both definite and indefinite land use rights, including: definite and indefinite land use rights at An Phuoc Commune - Dong Nai Province; indefinite land use rights at G4A - Quarter 4 - Tam Hiep Ward - Dong Nai Province; indefinite land use rights at Hoa Xuan Ward - Da Nang City. Specifically:

- The total value of definite land use rights is VND 53,630,560,496.
- The total value of indefinite land use rights is VND 17,727,890,327.

15 . PREPAID EXPENSES

	06/30/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Short-term		
Dispatched tools and supplies	-	51.495.193
	-	51.495.193

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward,
Dong Nai Province, Viet Nam

Interim Separate Financial statements

For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

	06/30/2025	01/01/2025
	VND	VND
b) Long-term		
Dispatched tools and supplies	22.333.324	40.354.541
Major repair costs	857.642.705	1.475.568.320
Others	93.625.000	-
	973.601.029	1.515.922.861

16 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	06/30/2025		01/01/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
a1) Related parties	-	-	31.567.603.430	31.567.603.430
- Phuc Tien Steel Company Limited	-	-	31.567.603.430	31.567.603.430
a2) Others	261.068.131.839	261.068.131.839	202.482.196.918	202.482.196.918
- Posco Yamato	100.674.606.120	100.674.606.120	128.467.954.945	128.467.954.945
- Vina Steel JSC				
- Maybank Kim Eng Securities Co.,Ltd	10.310.428.016	10.310.428.016	17.592.699.749	17.592.699.749
- Mitsui & Co Vietnam Ltd.	49.605.594.667	49.605.594.667	49.788.426.457	49.788.426.457
- Nhat Truong Vinh Co., Ltd	107.387.586	107.387.586	107.387.586	107.387.586
- Metal One Vietnam Co., Ltd	99.853.476.830	99.853.476.830	-	-
- Others	516.638.620	516.638.620	6.525.728.181	6.525.728.181
	261.068.131.839	261.068.131.839	234.049.800.348	234.049.800.348

17 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	06/30/2025	01/01/2025
	VND	VND
Related parties	-	2.515.517.141
- Tay Nguyen Steel Company Limited	-	2.515.517.141
Others	1.911.662.041	1.516.912.416
- Nang Ban Mai Investment Group Corporation	910.980.361	910.980.361
- Steel Builder Joint Stock Company	465.139.470	547.187.958
- Ngoc Phat Automobile Co., Ltd. - Long Thanh Branch	466.353.315	-
- Others	69.188.895	58.744.097
	1.911.662.041	4.032.429.557

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward, Dong Nai Province, Viet Nam

 Interim Separate Financial statements
 For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

18 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Receivable at the opening year	Payable at the opening year	Payable arise in the period	Amount paid in the period	Offset of VAT payable and CIT payable	Receivable at the closing period	Payable at the closing period
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	-	636.314.624	5.789.909.469	5.896.224.093	530.000.000	-	-
Corporate income tax	2.552.521.762	-	-	-	(530.000.000)	2.022.521.762	-
Personal income tax	-	127.766.974	279.199.409	357.846.298	-	-	49.120.085
Land tax and land rental	-	-	6.514.344	6.514.344	-	-	-
Other taxes	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-	-
Fees and other obligations	-	157.229.531	-	157.229.531	-	-	-
	2.552.521.762	921.311.129	6.084.623.222	6.426.814.266	-	2.022.521.762	49.120.085

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

19 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	06/30/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Accrued interest expenses	680.952.004	1.068.331.142
	680.952.004	1.068.331.142

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANYG4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward,
Dong Nai Province, Viet Nam**Interim Separate Financial statements**

For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

20 . SHORT-TERM UNEARN REVENUES

	<u>06/30/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
- Customer pay in advance	422.727.270	50.000.000
- The difference between the selling price and the remaining book value of the sold and leaseback fixed asset	922.143.379	2.305.358.425
	<u>1.344.870.649</u>	<u>2.355.358.425</u>

21 . OTHER PAYABLES

	<u>06/30/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
a) Short-term payables		
a1) Details by content		
- Trade union fund	252.896.128	252.896.128
- Dividend, profit payables	15.259.800	15.259.800
- Import entrusted deposit	-	1.326.673.456
- Others	598.041.167	756.672.846
	<u>866.197.095</u>	<u>2.351.502.230</u>
a2) Details by object		
- SMC Trading Investment Joint Stock Company	-	1.520.962.820
- Others	866.197.095	830.539.410
	<u>866.197.095</u>	<u>2.351.502.230</u>
b) Long-term payables		
b1) Details by content		
- Long-term deposits, collateral received	1.834.275.791	1.234.275.791
	<u>1.834.275.791</u>	<u>1.234.275.791</u>
b2) Details by object		
- Eskimos Trading Production JSC	570.566.700	570.566.700
- Viglacera Tien Son Joint Stock Company	600.000.000	-
- New Sun Viet Nam Technology Co.,Ltd	663.709.091	663.709.091
	<u>1.834.275.791</u>	<u>1.234.275.791</u>

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward, Dong Nai Province, Viet Nam

Interim Separate Financial statements

For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

22 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	01/01/2025		During the period		06/30/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term borrowings						
Short-term borrowings	863.266.225.834	863.266.225.834	962.283.420.250	1.226.892.939.486	598.656.706.598	598.656.706.598
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Bien Hoa Industrial Park Branch (1)	253.047.685.431	253.047.685.431	350.311.138.219	411.049.624.238	192.309.199.412	192.309.199.412
- Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Dong Nai Branch (2)	288.798.000.000	288.798.000.000	360.403.311.782	475.096.452.882	174.104.858.900	174.104.858.900
- Vietnam Prosperity Joint stock Commercial Bank - Ho Chi Minh Branch (3)	68.658.646.705	68.658.646.705	87.983.109.154	86.458.258.668	70.183.497.191	70.183.497.191
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Dong Nai Branch (4)	247.584.603.698	247.584.603.698	160.742.552.095	253.378.603.698	154.948.552.095	154.948.552.095
- The Trade Union of Tien Len Steel Group Joint Stock Company (5)	576.977.000	576.977.000	-	-	576.977.000	576.977.000
- Personal Loans (6)	4.600.313.000	4.600.313.000	2.843.309.000	910.000.000	6.533.622.000	6.533.622.000
- Current portion of long-term debts	2.283.114.155	2.283.114.155	-	1.522.076.112	761.038.043	761.038.043
- Chailease International Leasing Co., Ltd (7)	2.283.114.155	2.283.114.155	-	1.522.076.112	761.038.043	761.038.043
	865.549.339.989	865.549.339.989	962.283.420.250	1.228.415.015.598	599.417.744.641	599.417.744.641
b) Long-term borrowings						
- Chailease International Leasing Co., Ltd (7)	2.283.114.155	2.283.114.155	-	1.522.076.112	761.038.043	761.038.043
	2.283.114.155	2.283.114.155	-	1.522.076.112	761.038.043	761.038.043
Amount due for settlement within 12 months	(2.283.114.155)	(2.283.114.155)	-	(1.522.076.112)	(761.038.043)	(761.038.043)
Amount due for settlement after 12 months	-	-			-	-

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward, Dong Nai Province, Viet Nam

Interim Separate Financial statements

For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

Detailed information on borrowings and finance lease liabilities:

No.	The lending organization	Credit limit (VND)	Interest rate	Contract term	Principal outstanding as at June 30, 2025 (VND)	Loan purpose	Guaranteed method
1	Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Bien Hoa Industrial Park Branch	400 Billion	Determined according to each disbursement	As of October 31, 2025	192.309.199.412	Supplementing working capital to support the manufacturing and trading activities of the Company's steel products.	Guarantee according to the contracts of mortgage/mortgage of assets, pledge of valuable papers; Contract of mortgage of land use rights and assets attached to land of a third party
2	Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Dong Nai Branch	523 Billion	Determined according to each disbursement	12 months	174.104.858.900	Supplementing working capital to support the manufacturing and trading activities of the Company's steel products.	Secured by mortgage/ mortgage/ guarantee contracts signed between the Company and the Bank and registered for fully secured transactions.
3	Vietnam Prosperity Joint stock Commercial Bank - Ho Chi Minh Branch	200 Billion	Determined according to each disbursement	12 months	70.183.497.191	Supplementing working capital to support the manufacturing and trading activities of the Company's steel products.	Secured by mortgage/ mortgage/ guarantee contracts signed between the Company and the Bank and registered for fully secured transactions.
4	Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Dong Nai Branch	250 Billion	Determined according to each disbursement	12 months	154.948.552.095	Supplementing working capital to support the manufacturing and trading activities of the Company's steel products.	Secured by mortgage/ mortgage/ guarantee contracts signed between the Company and the Bank and registered for fully secured transactions.
5	The Trade Union of Tien Len Steel Group Joint Stock Company		6,5%	6 months	576.977.000	Supplemen capital for business activities	Unsecured loans

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward, Dong Nai Province, Viet Nam

Interim Separate Financial statements

For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

Detailed information on borrowings and finance lease liabilities:

No.	The lending organization	Credit limit (VND)	Interest rate	Contract term	Principal outstanding as at June 30, 2025 (VND)	Loan purpose	Guaranteed method
6	Personal Loans		0% - 8%	6 months	6.533.622.000	Supplemen capital for business activities	Unsecured loans
7	Chailease International Leasing Co., Ltd	12.772.666.664	Floating interest rate	36 months	761.038.043	Finance lease liabilities	
Total					599.417.744.641		

Loans from related parties

	06/30/2025		01/01/2025	
	Principal amount	Interest	Principal amount	Interest
	VND	VND	VND	VND
Mrs. Pham Thi Hong (1)	3.403.622.000	-	1.470.313.000	-

Relation:

(1) Vice Chairman

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward, Dong Nai Province, Viet Nam

Interim Separate Financial statements

For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

23 . OWNER'S EQUITY
a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Share capital surplus	Investment and development funds	Other reserves	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous period	1.123.200.170.000	46.661.639.363	27.390.783.331	9.644.339.994	142.012.194.129	1.348.909.126.817
Loss for previous period	-	-	-	-	(59.127.640.829)	(59.127.640.829)
Reallocation to the bonus and welfare fund	-	-	(2.500.000.000)	-	-	(2.500.000.000)
Ending balance of previous period	1.123.200.170.000	46.661.639.363	24.890.783.331	9.644.339.994	82.884.553.300	1.287.281.485.988
Beginning balance of current period	1.123.200.170.000	46.661.639.363	24.890.783.331	9.644.339.994	(140.615.502.223)	1.063.781.430.465
Profit for current period	-	-	-	-	3.983.178.189	3.983.178.189
Ending balance of this period	1.123.200.170.000	46.661.639.363	24.890.783.331	9.644.339.994	(136.632.324.034)	1.067.764.608.654

b) Details of owner's invested capital

	06/30/2025	Rate	01/01/2025	Rate
	VND	(%)	VND	(%)
Mr. Nguyen Manh Ha	219.953.590.000	19,58	219.953.590.000	19,58
Mrs. Pham Thi Hong	127.640.760.000	11,36	127.640.760.000	11,36
Mrs. Nguyen Ngoc Phuong	61.410.490.000	5,47	61.410.490.000	5,47
Others	714.195.330.000	63,59	714.195.330.000	63,59
	1.123.200.170.000	100	1.123.200.170.000	100

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward,
Dong Nai Province, Viet Nam

Interim Separate Financial statements

For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Owner's contributed capital	1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
- At the beginning of period	<u>1.123.200.170.000</u>	<u>1.123.200.170.000</u>
- At the ending of period	<u>1.123.200.170.000</u>	<u>1.123.200.170.000</u>
Distributed dividends and profit:		
- Dividend payable at the beginning of the period	<u>15.259.800</u>	<u>15.259.800</u>
- Dividend payable at the end of the period	<u>15.259.800</u>	<u>15.259.800</u>

d) Share

	06/30/2025	01/01/2025
Quantity of Authorized issuing shares	112.320.017	112.320.017
Quantity of issued shares	112.320.017	112.320.017
- Common shares	<u>112.320.017</u>	<u>112.320.017</u>
Quantity of outstanding shares in circulation	112.320.017	112.320.017
- Common shares	<u>112.320.017</u>	<u>112.320.017</u>
Par value per share (VND)	10.000	10.000

e) Company's funds

	06/30/2025	01/01/2025
	VND	VND
Investment and development fund	24.890.783.331	24.890.783.331
Other funds belonging to owners' equity	9.644.339.994	9.644.339.994
	<u>34.535.123.325</u>	<u>34.535.123.325</u>

24 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMEN
a) Operating asset for leasing

The Company is the lessor under operating lease contracts. As at 30 June 2025, total future minimum lease income under irrevocable operating lease contracts are presented as follows:

	06/30/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Under 1 year	4.438.927.394	5.944.952.343
	<u>4.438.927.394</u>	<u>5.944.952.343</u>

b) Foreign currencies

	06/30/2025	01/01/2025
- USD	4.507,29	7.364,73

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANYG4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward,
Dong Nai Province, Viet Nam**Interim Separate Financial statements**

For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

25 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Revenue from sale of goods	1.499.232.956.624	1.249.449.164.577
Revenue from rendering of services	6.053.469.044	5.275.350.371
	1.505.286.425.668	1.254.724.514.948
In which: Revenue from related parties <i>details as in Notes 38.</i>	229.459.276.854	199.388.177.675

26 . REVENUE DEDUCTIONS

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Sales return	-	314.199.823
	-	314.199.823

27 . COSTS OF GOODS SOLD

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Costs of goods sold	1.480.437.949.784	1.262.669.953.932
Costs of services rendered	1.279.706.509	882.311.681
Provision for/reversal for devaluation of inventories	(19.085.851.175)	8.161.083.144
	1.462.631.805.118	1.271.713.348.757
In which: Purchase from related parties		
Total purchase value: <i>details as in Notes 38.</i>	217.330.120.362	250.461.004.343

28 . FINANCE INCOME

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Interest income, interest from loans	561.359.476	530.679.645
Dividends or profits received	175.110.000	52.000.000
Gain on exchange difference in the period	4.521.001.573	3.128.067.064
Trading profits from securities	255.534.087	6.147.354.580
Other financial income	5.987	8.051.985
	5.513.011.123	9.866.153.274

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANYG4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward,
Dong Nai Province, Viet Nam**Interim Separate Financial statements**

For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

29 . FINANCIAL EXPENSES

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Interest expenses	23.177.589.498	22.939.564.755
Loss on exchange difference in the period	812.363.383	267.127.562
Provision (reversal of provision) for diminution in value of trading securities and impairment loss from investment	(3.749.229.798)	2.443.773.237
Trading losses from securities	500.622.680	1.225.449.073
Others	777.665.317	662.191.129
	21.519.011.080	27.538.105.756

30 . SELLING EXPENSES

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Raw materials	479.065.784	384.582.712
Labour expenses	3.313.970.100	3.544.805.349
Depreciation and amortisation	1.438.000.098	1.430.967.098
Expenses from external services	5.151.397.253	4.069.676.291
Other expenses by cash	2.374.838.223	3.389.572.422
	12.757.271.458	12.819.603.872

31 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Raw materials	243.061.435	600.861.869
Labour expenses	4.284.755.001	4.214.802.109
Depreciation and amortisation	2.410.447.146	2.665.830.582
Tax, Charge, Fee	17.134.344	17.274.344
Expenses from external services	1.385.089.649	2.534.512.575
Other expenses by cash	1.635.065.376	1.563.670.938
	9.975.552.951	11.596.952.417

32 . OTHER INCOME

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Collected fines	240.321.469	206.316.840
Others	50.764.925	87.256.992
	291.086.394	293.573.832

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANYG4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward,
Dong Nai Province, Viet Nam**Interim Separate Financial statements**

For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

33 . OTHER EXPENSE

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Fines	223.657.065	29.605.515
Others	47.324	66.743
	223.704.389	29.672.258

34 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Total profit before tax	3.983.178.189	(59.127.640.829)
Increase	4.886.590.198	5.398.748.875
- <i>Ineligible expenses</i>	4.858.860.664	5.398.748.875
- <i>Adjustment to increase taxable revenue according to decision of Dong Nai Tax Department</i>	27.729.534	-
Decrease	(8.869.768.387)	(52.000.000)
- <i>Dividend payment</i>	(175.110.000)	(52.000.000)
- <i>Switching losses last year</i>	(8.694.658.387)	-
Taxable income	-	(53.780.891.954)
Current corporate income tax expense (Tax rate 20%)	-	-
Tax payable at the beginning of period	(2.552.521.762)	2.552.521.762
Tax paid in the period	-	(2.552.521.762)
Offset of VAT payable and CIT payable	530.000.000	-
Closing period income tax payable	(2.022.521.762)	-

35 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

The company's activities are mainly commercial activities, so the Company doesn't present the cost of production and business according to the factors, as presented the elements of selling and general administration expenses in Note 30 and Note 31.

36 . FINANCIAL INSTRUMENTS**Financial risk management**

The Company's financial risks including market risk, credit risk and liquidity risk.

The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company may face with the market risk such as: changes in prices, exchange rates and interest rates.

Price Risk

The Company bears price risk of equity instruments from short-term and long-term investments in securities due to the uncertainty of future prices of the securities.

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

G4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward,
Dong Nai Province, Viet Nam

Interim Separate Financial statements

For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

	Under 1 year	From 1 to 5	Over 5 years	Total
	VND	years□ VND	VND	VND
As at 06/30/2025				
Short term investments	29.233.442.000	-	-	29.233.442.000
	29.233.442.000	-	-	29.233.442.000
As at 01/01/2025				
Short term investments	35.964.503.000	-	-	35.964.503.000
	35.964.503.000	-	-	35.964.503.000

Exchange rate risk

The Company bears the risk of interest rates due to the transaction made in a foreign currency other than VND such as: borrowings and debts, revenue, cost, importing materials, good, machinery and equipment...

Interest rate risk

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments).

	Under 1 year	From 1 to 5	Over 5 years	Total
	VND	years□ VND	VND	VND
As at 06/30/2025				
Cash and cash equivalents	75.637.019.962	-	-	75.637.019.962
Trade receivables, other receivables	149.068.279.078	698.633.333	-	149.766.912.411
Loans	12.600.000.000	-	-	12.600.000.000
	237.305.299.040	698.633.333	-	238.003.932.373
As at 01/01/2025				
Cash and cash equivalents	37.059.351.033	-	-	37.059.351.033
Trade receivables, other receivables	205.182.988.723	698.633.333	-	205.881.622.056
Loans	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000
	255.242.339.756	698.633.333	-	255.940.973.089

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANYG4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward,
Dong Nai Province, Viet Nam**Interim Separate Financial statements**

For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 1 year	From 1 to 5	Over 5 years	Total
	VND	years□ VND	VND	VND
As at 06/30/2025				
Borrowings and debts	599.417.744.641	-	-	599.417.744.641
Trade payables, other payables	261.934.328.934	1.834.275.791	-	263.768.604.725
Accrued expenses	680.952.004	-	-	680.952.004
	862.033.025.579	1.834.275.791	-	863.867.301.370
As at 01/01/2025				
Borrowings and debts	865.549.339.989	-	-	865.549.339.989
Trade payables, other payables	236.401.302.578	1.234.275.791	-	237.635.578.369
Accrued expenses	1.068.331.142	-	-	1.068.331.142
	1.103.018.973.709	1.234.275.791	-	1.104.253.249.500

The Company believes that risk level of loan repayment is controllable. The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

37 . SEGMENT REPORTING**a) Under business fields**

Steel products trading business accounts for a large proportion of the Company's total activities, therefore the Company does not prepare segment reports by business sector.

b) Under geographical areas

	Domestic	International	Grant total
	VND	VND	VND
Net revenue from sales and services	1.234.413.263.847	270.873.161.821	1.505.286.425.668
Segment assets			1.939.573.835.158
The total cost to acquire fixed assets			275.920.716

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANYG4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward,
Dong Nai Province, Viet Nam**Interim Separate Financial statements**

For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

38 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relation between related parties and the Company detail as follows:

Related parties	Relation
Dai Phuc Production and Trading Company Limited	Subsidiaries
Tay Nguyen Steel Company Limited	Subsidiaries
Phuc Tien Steel One Member Company Limited	Subsidiaries
Phuc Tien Hung Yen Trade And Manufacture Company Limited	Subsidiaries
Phuc Tien Hai Phong Trade And Manufacture Company Limited	Subsidiaries
Bac Nam Steel Joint Stock Company	Associates
Mr. Nguyen Manh Ha	Chairman
Mrs. Nguyen Ngoc Phuong	Vice Chairman/ Standing Deputy General Director
Mr. Nguyen Vu Hong Anh	Member of the Board of Directors/ Member of the Audit Committee
Mrs. Dao Thi Kim Loan	Member of the Board of Directors
Mr. Le Xuan Sac	Member of the Board of Directors
Mr. Le Hoang Son	Member of the Board of Directors/ Chairman of the Internal Audit Committee
Mrs. Le Thi Hong Lieu	Head of Committee
Mrs. Pham Thi Tam Hieu	Member of Internal Audit Department
Mrs. Pham Thi Hong	Vice Chairman
Mr. Pham Thanh Hoa	Acting General Director
Mr. Duong Quang Binh	Deputy General Director (Resigned on August 20, 2025)
Mrs. Ngo Thi Hong Van	Chief Accountant

In addition to the information with related parties presented in the above Notes, during the period, the Company has transactions with related parties as follows:

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Revenue	229,459,276,854	199,388,177,675
Dai Phuc Production and Trading Company Limited	33,768,744,324	71,326,726,876
Tay Nguyen Steel Company Limited	11,497,666,616	42,053,598,272
Bac Nam Steel Joint Stock Company	184,192,865,914	86,007,852,527
Purchases	217,330,120,362	250,461,004,343
Dai Phuc Production and Trading Company Limited	99,380,794,984	54,789,446,025
Tay Nguyen Steel Company Limited	18,423,330,156	47,821,488,900
Bac Nam Steel Joint Stock Company	99,525,995,222	114,231,861,418
Phuc Tien Steel Company Limited	-	33,618,208,000
Purchase fixed assets	-	131,000,000
Tay Nguyen Steel Company Limited	-	131,000,000

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT STOCK COMPANYG4A, Quarter 4, Tam Hiep Ward,
Dong Nai Province, Viet Nam**Interim Separate Financial statements**

For the period from 01/01/2025 to 06/30/2025

Transactions with other related parties:

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Remuneration to the Board of Management	708.686.000	636.222.000
Mr. Nguyen Manh Ha	420.000.000	420.000.000
Mrs. Nguyen Ngoc Phuong	49.000.000	49.000.000
Mrs. Pham Thi Hong	46.343.000	10.111.000
Mr. Le Xuan Sac	46.343.000	10.111.000
Mr. Nguyen Vu Hong Anh	49.000.000	49.000.000
Mrs. Dao Thi Kim Loan	49.000.000	49.000.000
Mr. Le Hoang Son	49.000.000	49.000.000
Remuneration to the Audit Committee	215.337.540	184.184.289
Mr. Le Hoang Son	107.184.889	102.218.000
Mr. Nguyen Vu Hong Anh	108.152.651	81.966.289
Remuneration to the Internal Audit Committee	355.604.000	343.123.000
Mrs. Le Thi Hong Lieu	215.149.000	213.511.000
Mrs. Pham Thi Tam Hieu	140.455.000	129.612.000
Remuneration to the Board of Executive	1.095.101.953	1.296.483.821
Mr. Nguyen Manh Ha	401.730.000	401.730.000
Mr. Pham Thanh Hoa	172.501.918	20.286.667
Mrs. Pham Thi Hong	-	240.000.000
Mrs. Nguyen Ngoc Phuong	52.436.148	178.059.000
Mr. Duong Quang Binh	226.585.785	234.275.510
Mrs. Ngo Thi Hong Van	241.848.102	222.132.644

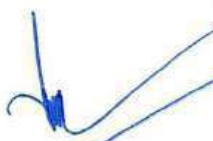
In addition to the above related parties' transactions, other related parties did not have any transactions during the period and have no balance at the end of the accounting period with the Company.

39 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Interim Separate Statement of Financial Position and corresponding Notes are taken from the Separate Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited. The comparative figures on the Interim Separate Statement of income, Interim Separate Statement of Cash flows and corresponding Notes are taken from the Interim Separate Financial Statements which have been reviewed for the period from 01/01/2024 to 06/30/2024.



Le Thi Xuan
Preparer



Ngo Thi Hong Van
Chief Accountant



Pham Thi Hong
Vice Chairman

Dong Nai, 20 August 2025

**Dear: STATE SECURITIES COMMISSION
- HO CHI MINH STOCK EXCHANGE**

Re: Explanation of Differences in Figures on the Business Performance Report for The first 6 months of 2025 and the Previous Year

Unit: VND

ITEM	Code	Note	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024	Variance	Reasons
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	25	1,505,286,425,668	1,254,724,514,948	250,561,910,720	Revenue increased as a result of higher sales volume compared to the same period last year.
2. Revenue deductions	02	26	-	314,199,823	(314,199,823)	
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services	10		1,505,286,425,668	1,254,410,315,125	250,876,110,543	
4. Cost of goods sold	11	27	1,462,631,805,118	1,271,713,348,757	190,918,456,361	The increase in revenue during the period led to a corresponding rise in the cost of goods sold
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services	20		42,654,620,550	(17,303,033,632)	59,957,654,182	Gross profit improved in the current period due to a lower average cost of goods sold relative to the same period last year.
6. Financial income	21	28	5,513,011,123	9,866,153,274	(4,353,142,151)	Financial income declined compared to the same period last year, primarily due to reduced interest income from financial investments.
7. Financial expense	22	29	21,519,011,080	27,538,105,756	(6,019,094,676)	Financial expenses decreased year-over-year, mainly driven by reduced provisions for financial investments.
<i>In which: Interest expenses</i>	23		23,177,589,498	22,939,564,755	238,024,743	
8. Selling expenses	25	30	12,757,271,458	12,819,603,872	(62,332,414)	
9. General and administrative expense	26	31	9,975,552,951	11,596,952,417	(1,621,399,466)	General and administrative expenses declined compared to the same period last year due to effective cost-saving measures.
10. Net profit from operating activities	30		3,915,796,184	(59,391,542,403)	63,307,338,587	



ITEM	Code	Note	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024	Variance	Reasons
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
11. Other income	31	32	291,086,394	293,573,832	(2,487,438)	
12. Other expense	32	33	223,704,389	29,672,258	194,032,131	
13. Other profit	40		67,382,005	263,901,574	(196,519,569)	
14. Total net profit before tax	50		3,983,178,189	(59,127,640,829)	63,110,819,018	As a result of the above key factors, total accounting profit before tax increased accordingly.
15. Current corporate income tax expenses	51	34	-	-	-	
16. Deferred corporate income tax expenses	52		-	-	-	
17. Profit after corporate income tax	60		3,983,178,189	(59,127,640,829)	63,110,819,018	Profit after tax for the period increased compared to the same period last year, primarily due to the aforementioned reasons.



Le Thi Xuan
Preparer

Dong Nai, 20 August 2025



Ngo Thi Hong Van
Chief Accountant



Pham Thi Hong
Vice Chairman

